

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TA9)

## CTCP Xây lắp Thành An 96

Ngày 31/12/2024	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	9.7%	-1.2%

DT thuần 2024
3,456
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 612  21.5%

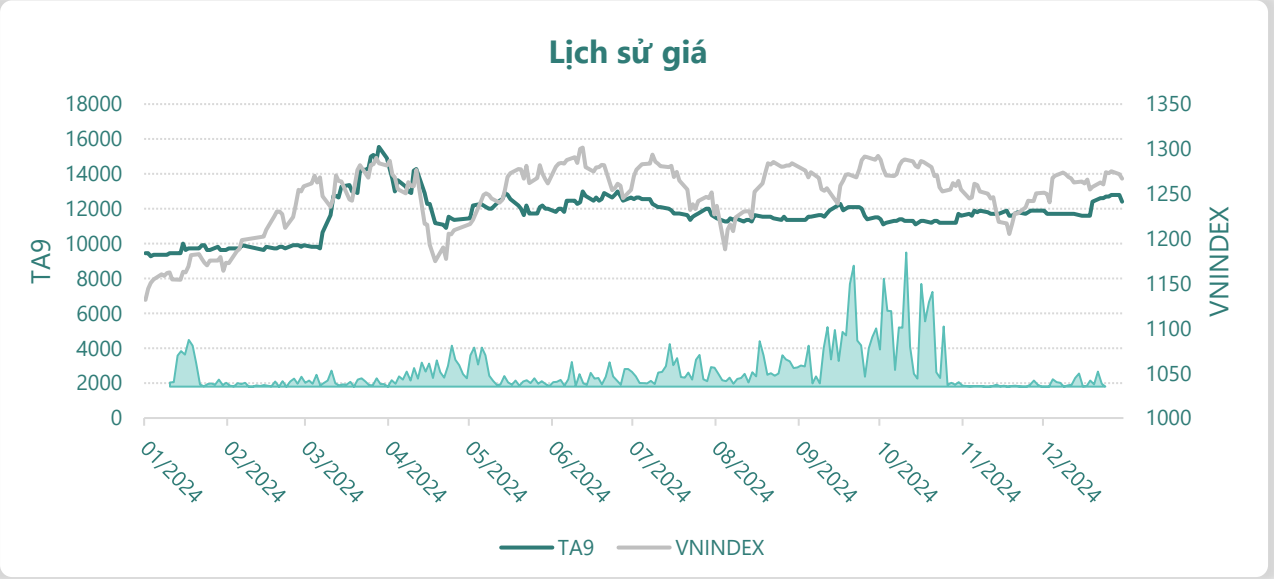
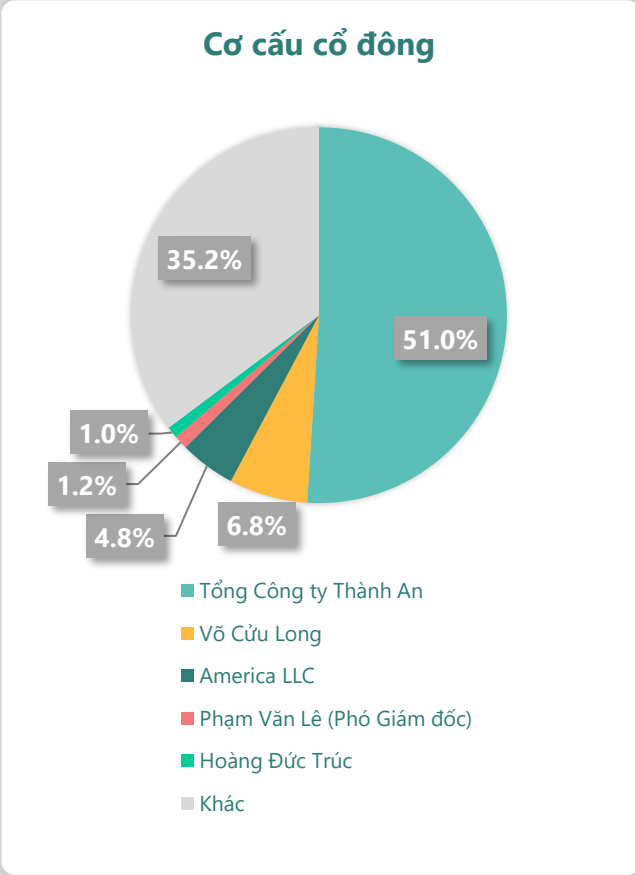
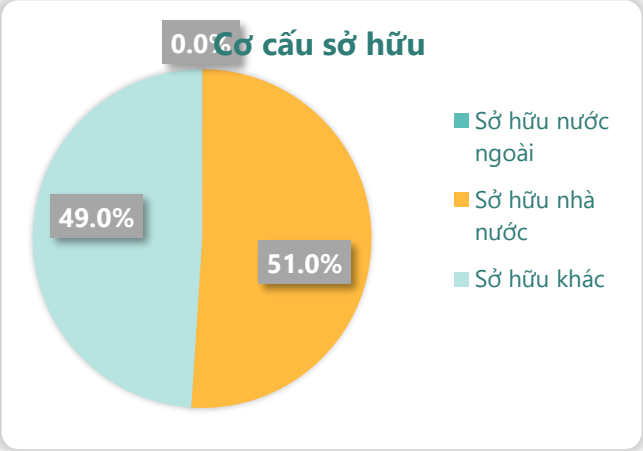
LN thuần 2024
34.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.10  21.0%

LN sau thuế 2024
27.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10  17.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
16.7%
YoY: +/-▲ 2.0%

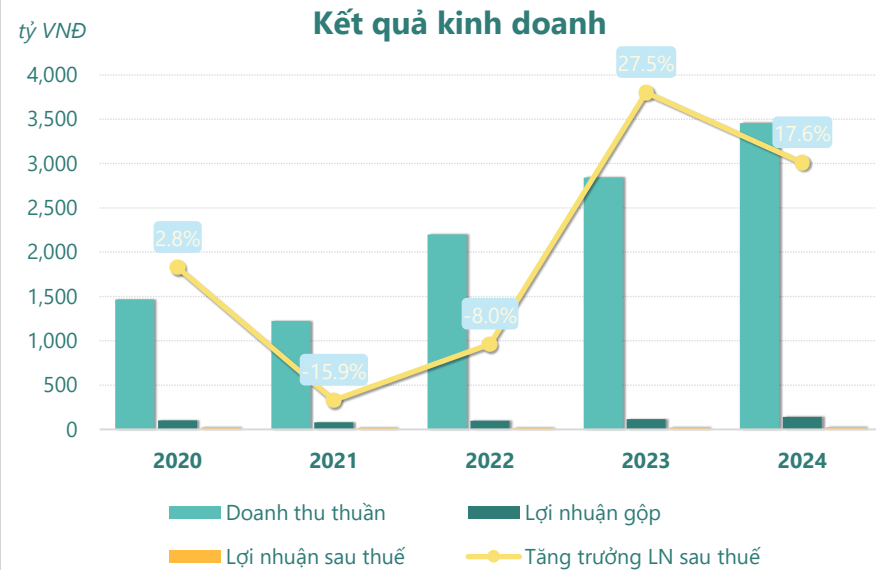
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,273 - 15,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,085
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	2,182
P/E	5.7



Năm **2024**, **TA9** ghi nhận doanh thu thuần **3,456** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.5%** và **tăng 17.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

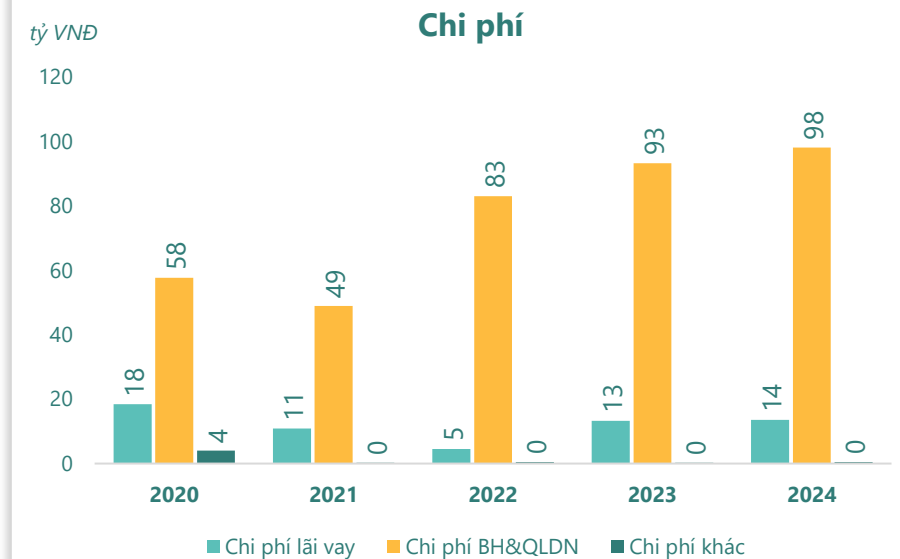
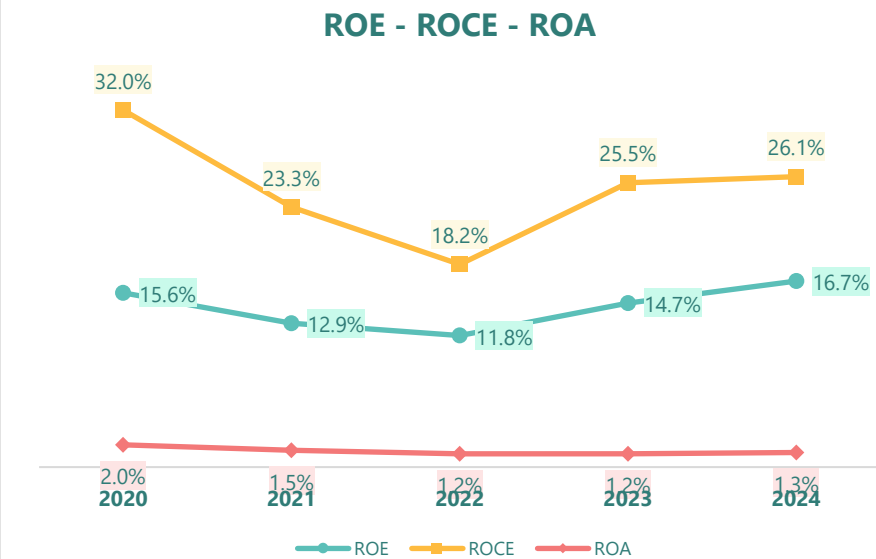
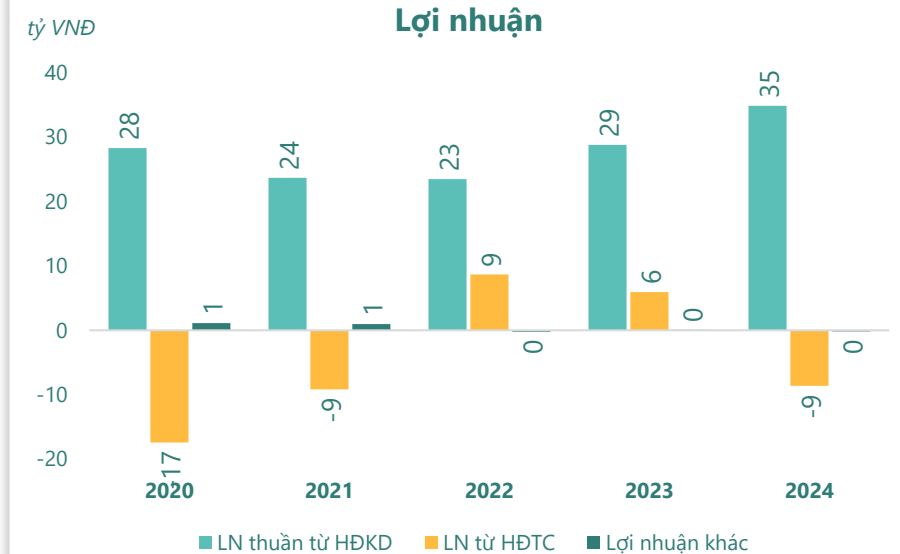
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **TA9** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.80** tỷ đồng, **tăng lên 6.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.78 tỷ đồng) là 7.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

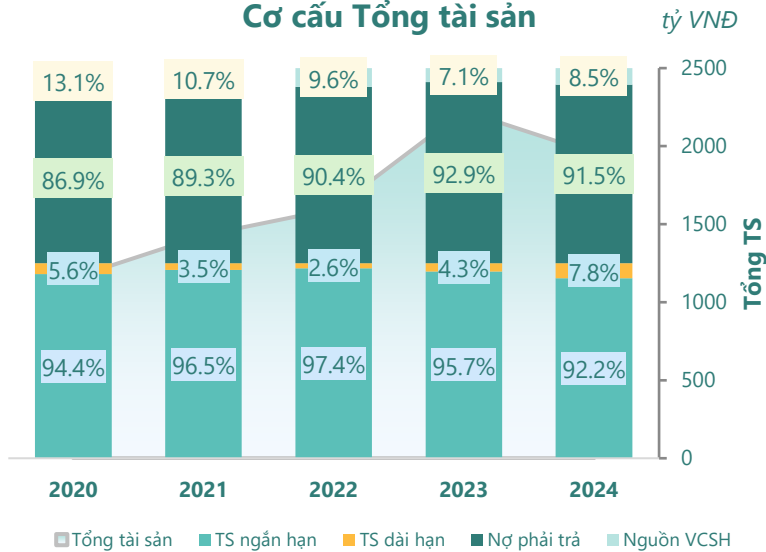
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **13.55** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **98.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TA9 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

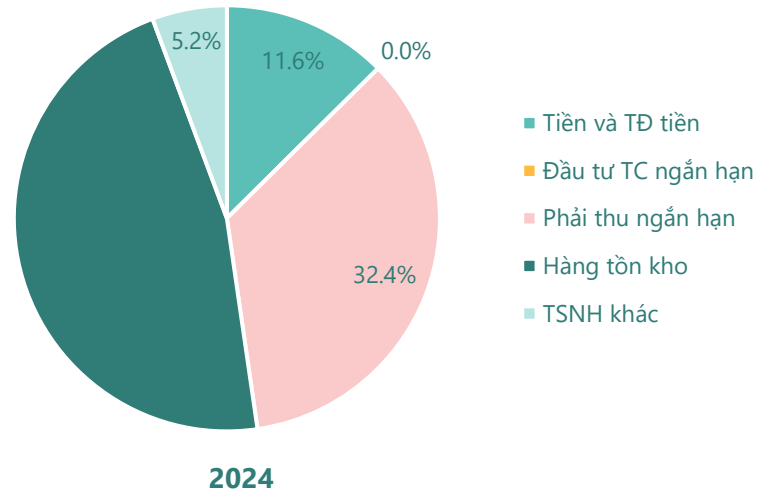


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

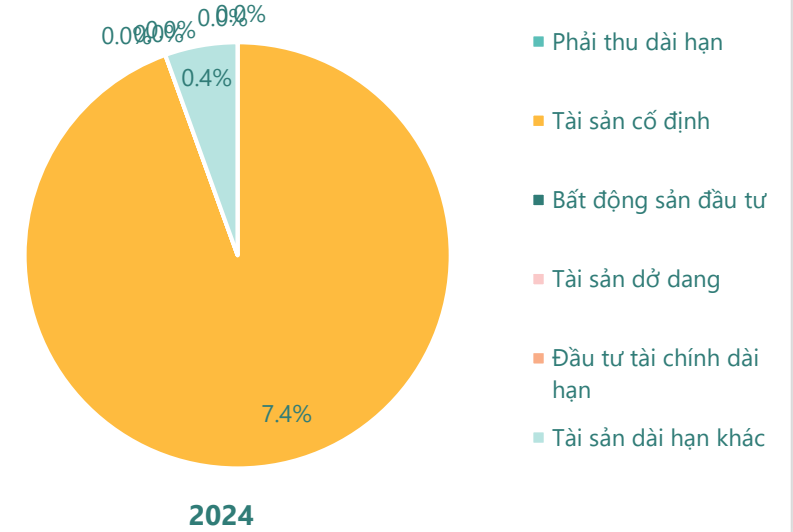
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TA9** năm 2024 đạt **1,953** tỷ đồng, giảm **12.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của TA9 năm 2024 giảm **15.5%** so với năm trước, đạt **1,801** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.4% trên tổng tài sản.

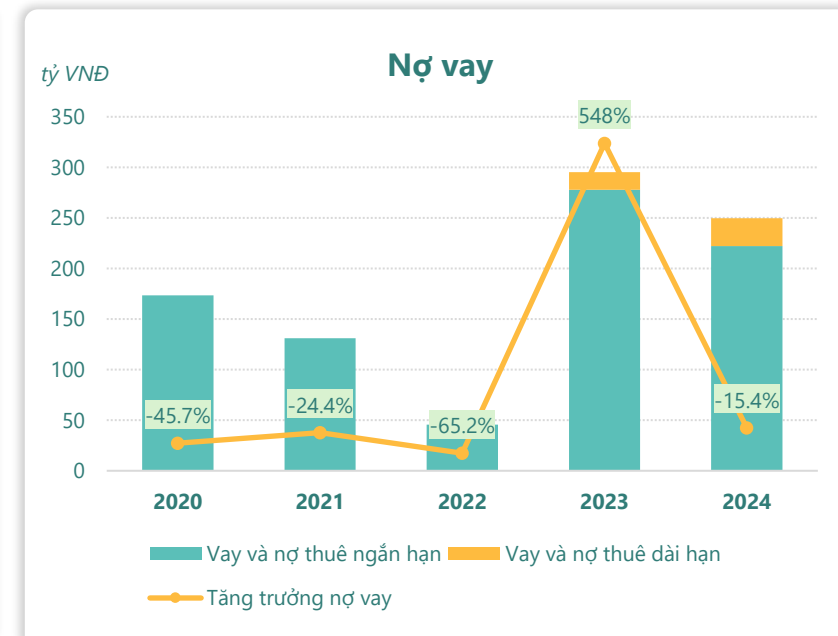
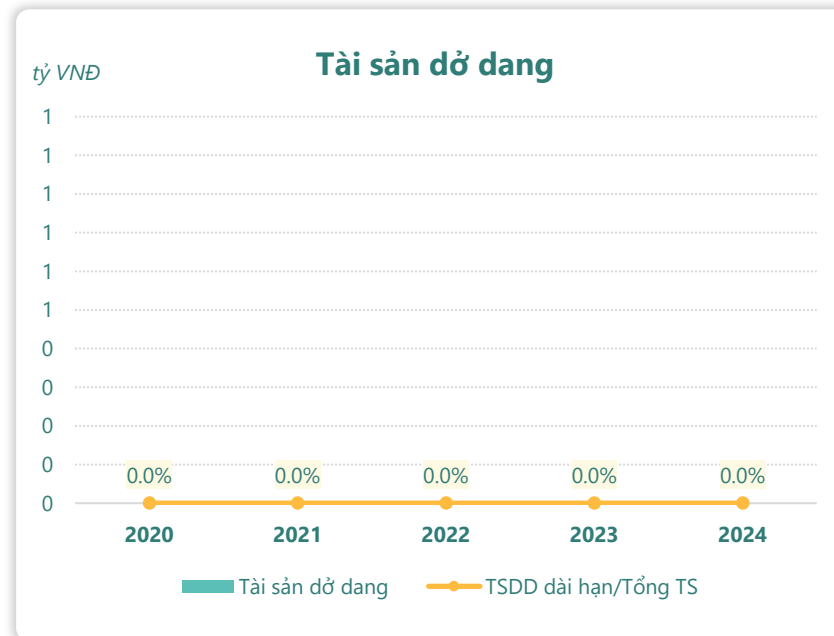
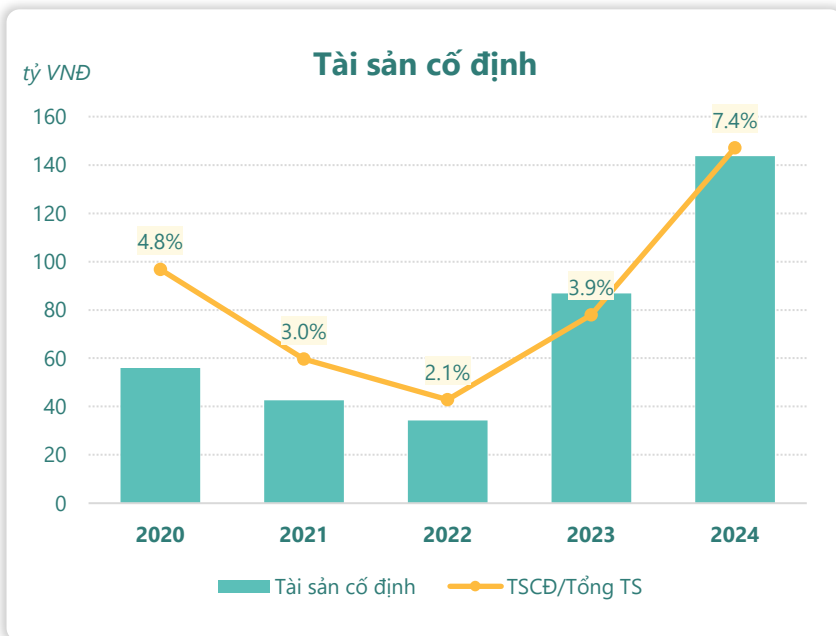
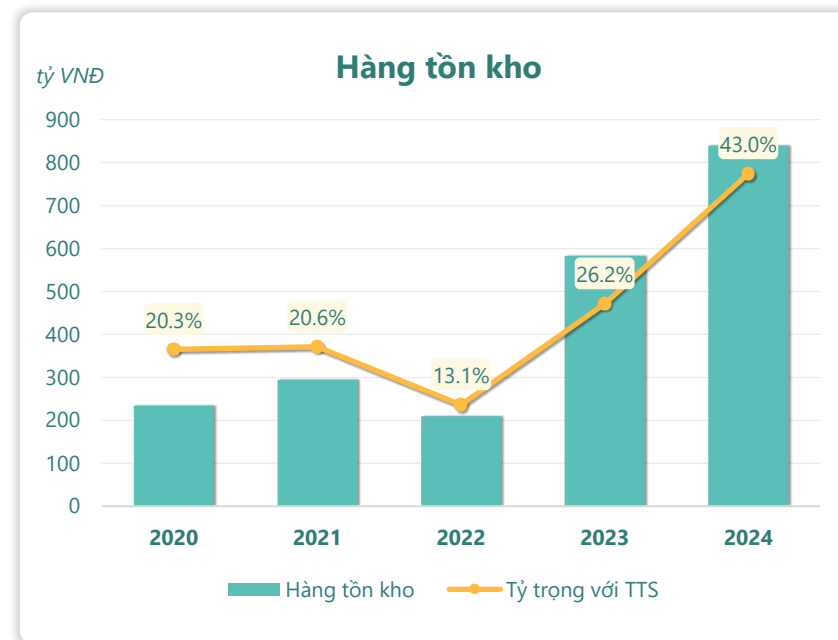
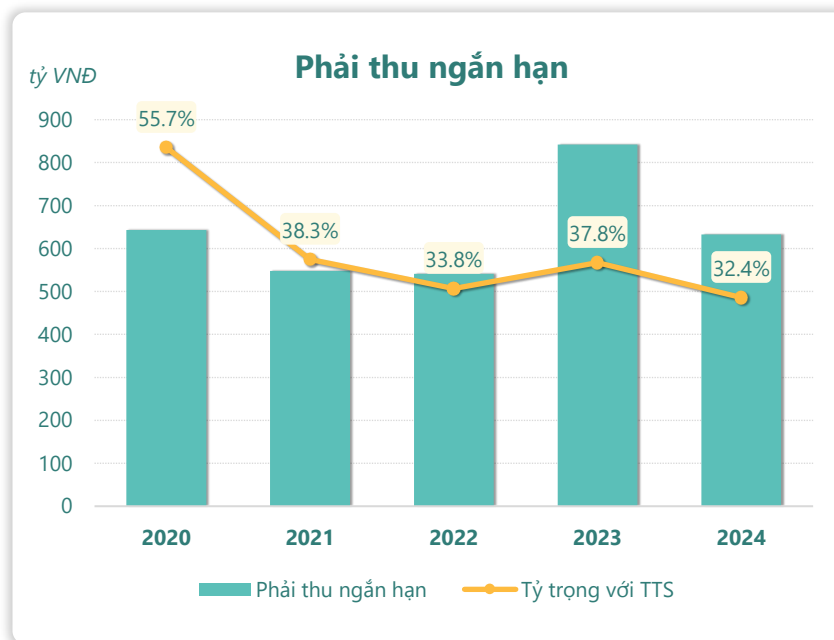
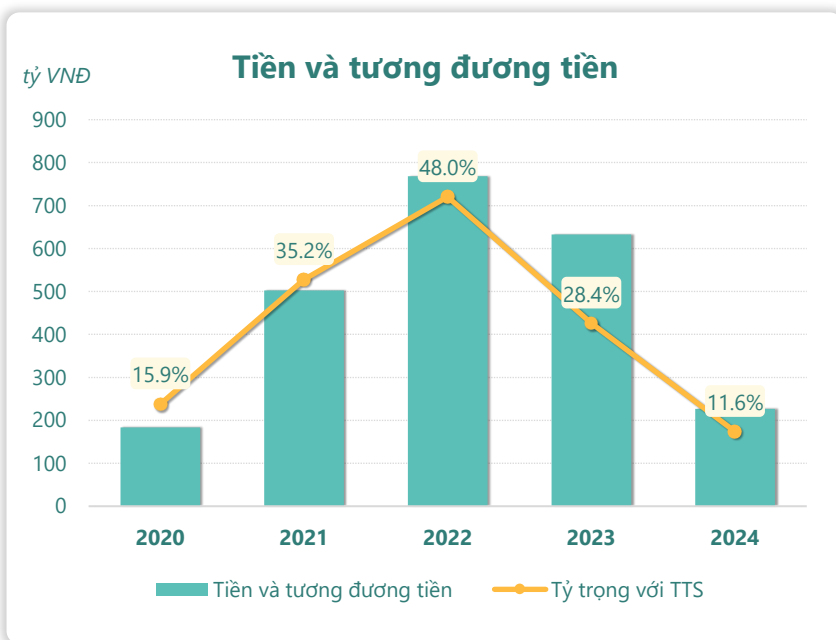
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **58.4%** so với năm trước và đạt **152.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.78%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.36%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.43%.

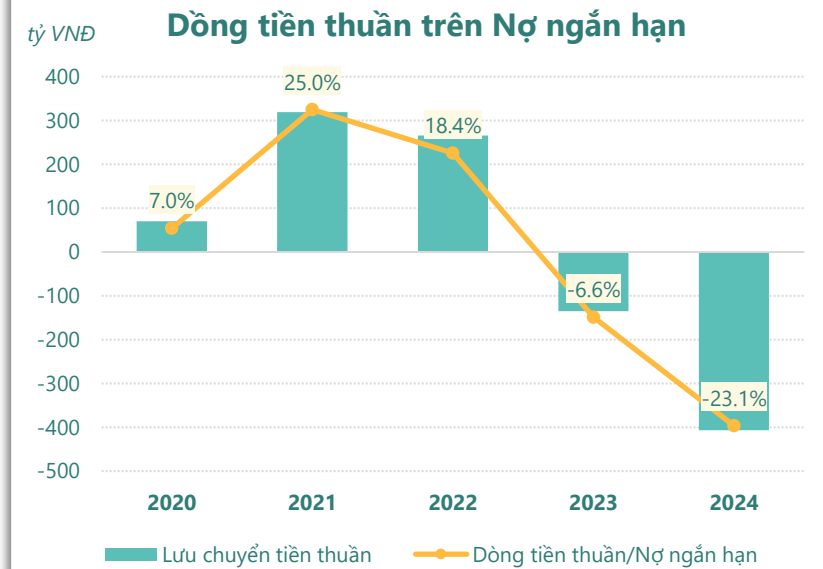
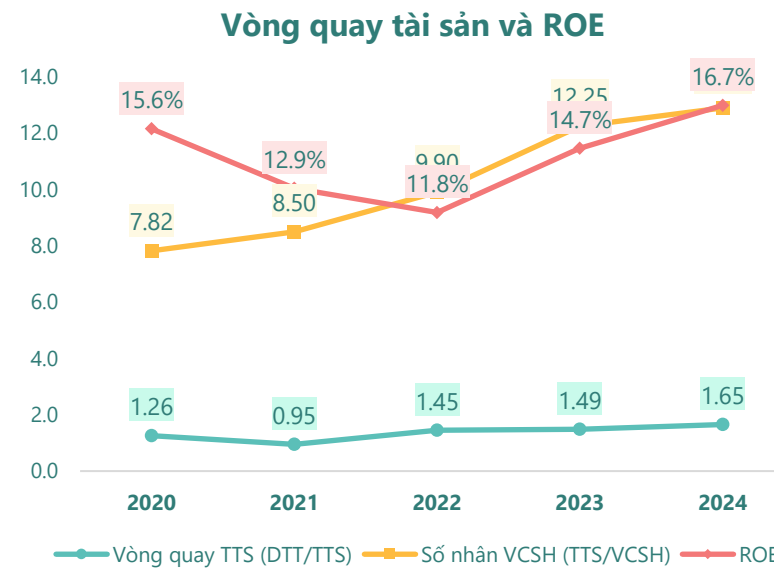
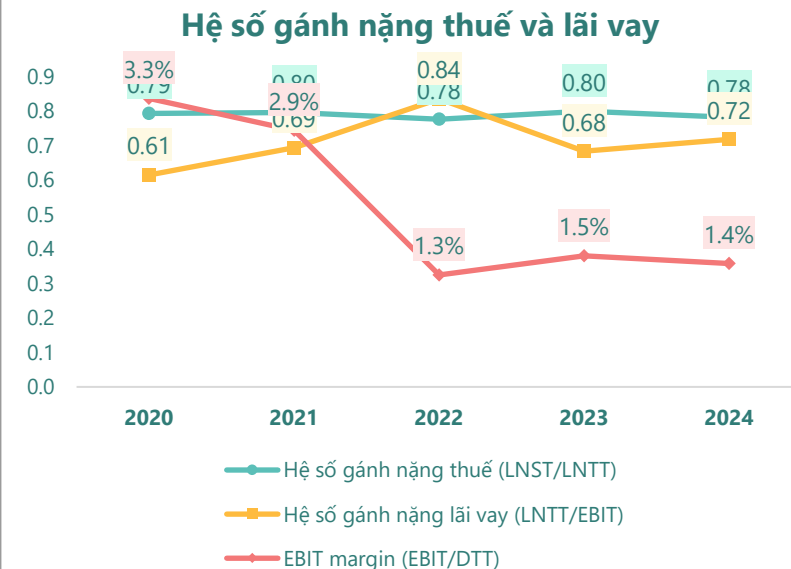
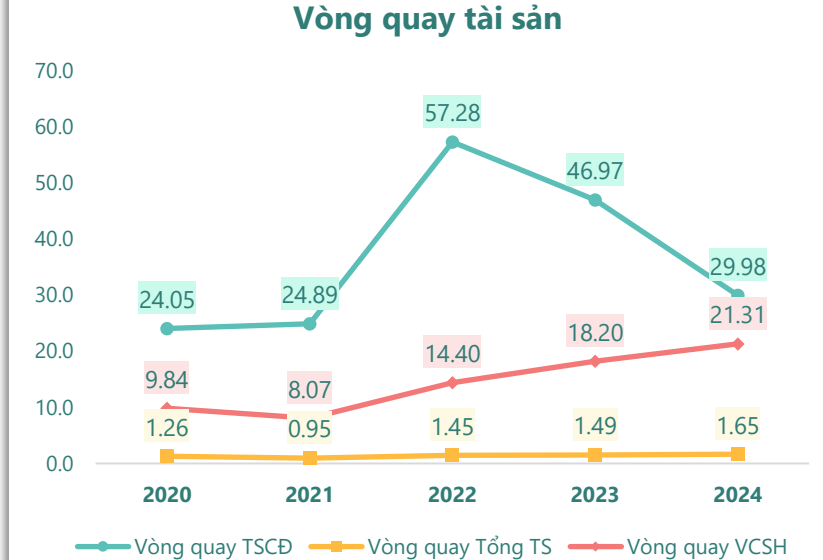
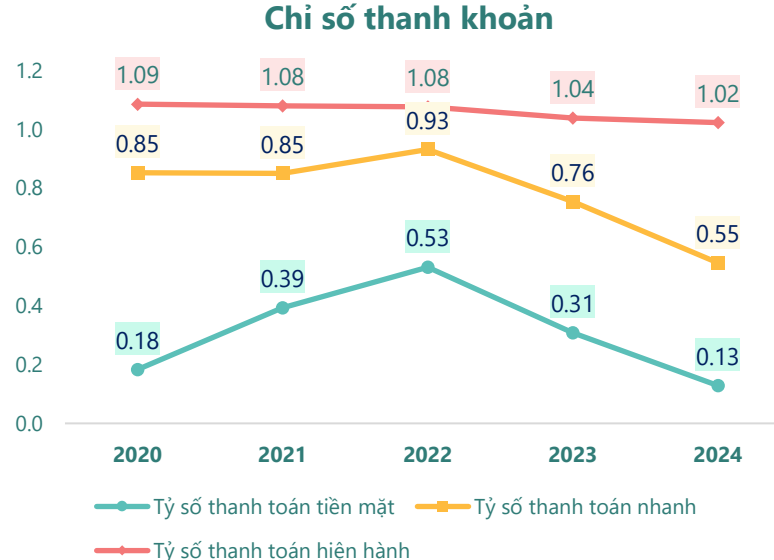
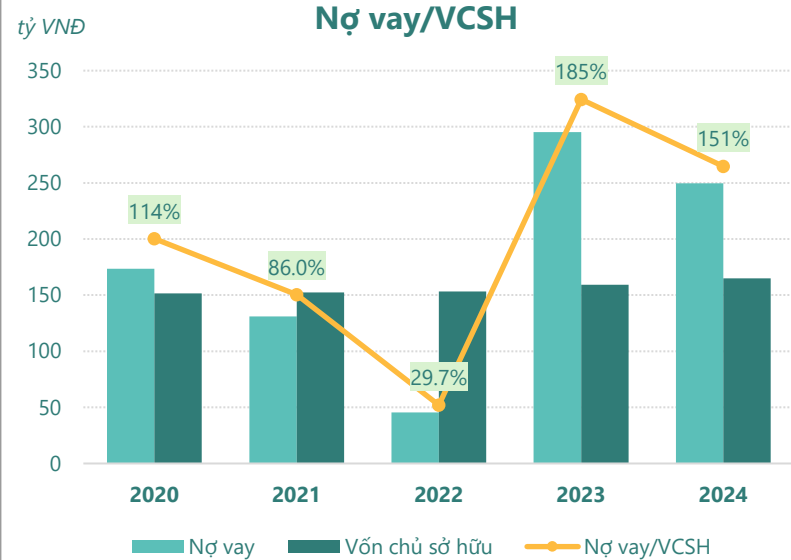
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,226</b>	<b>2,201</b>	<b>2,844</b>	<b>3,456</b>
Giá vốn hàng bán	1,144	2,104	2,728	3,314
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>81.8</b>	<b>97.8</b>	<b>116</b>	<b>142</b>
Doanh thu HĐTC	1.69	13.2	19.2	4.91
Chi phí TC	10.9	4.57	13.3	13.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.9</b>	<b>4.57</b>	<b>13.3</b>	<b>13.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	49.0	83.0	93.2	98.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.7</b>	<b>23.4</b>	<b>28.7</b>	<b>34.8</b>
Lợi nhuận khác	0.96	-0.21	0.02	-0.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.6</b>	<b>23.2</b>	<b>28.8</b>	<b>34.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.6</b>	<b>18.0</b>	<b>23.0</b>	<b>27.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.6</b>	<b>18.0</b>	<b>23.0</b>	<b>27.1</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	400	359	-334	-276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.50	5.27	-37.3	-70.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.1	-98.3	236	-60.4
Tiền đầu kỳ	183	502	768	633
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>319</b>	<b>266</b>	<b>-135</b>	<b>-406</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	502	768	633	226

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,429</b>	<b>1,599</b>	<b>2,227</b>	<b>1,953</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,379</b>	<b>1,557</b>	<b>2,131</b>	<b>1,801</b>
Tiền và tương đương tiền	502	768	633	226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	5.00	0
Phải thu ngắn hạn	548	541	842	633
Hàng tồn kho	294	210	583	840
Tài sản ngắn hạn khác	34.7	33.5	68.0	102
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>49.6</b>	<b>42.2</b>	<b>96.0</b>	<b>152</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	42.6	34.3	86.8	144
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.05	7.99	9.17	8.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,276</b>	<b>1,446</b>	<b>2,068</b>	<b>1,788</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,276</b>	<b>1,446</b>	<b>2,050</b>	<b>1,760</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	45.6	278	222
Phải trả người bán ngắn hạn	421	411	758	827
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.3</b>	<b>27.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	17.3	27.7
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>152</b>	<b>153</b>	<b>159</b>	<b>165</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>152</b>	<b>153</b>	<b>159</b>	<b>165</b>
Vốn điều lệ	124	124	124	124
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>